

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2022

Số: 397/QĐ-ĐHSPTDTHN

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục Thể chất của trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 83/2003/QĐ-TTg ngày 05/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Tây (nay là Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 30/6/2020; Quyết định số 60/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 01/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về công tác đào tạo đại học ban hành kèm Quyết định 317/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội họp ngày 27 / 6 /2022 đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục Thể chất;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội (có bản chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo kèm theo).

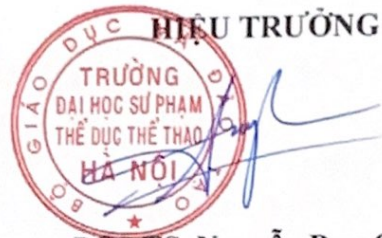
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ Khóa 55 trình độ Đại học. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này bị bãi bỏ.



Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên, Đảm bảo chất lượng và Thanh tra, Kế hoạch tài chính, các Khoa, Trung tâm, Bộ môn và các đơn vị liên quan trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- HDT, BGH trường (để báo cáo);
- Các Phòng, Khoa, TT (để thực hiện);
- Lưu : QLĐT&CTSV, HC-TH.



PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 397 /ĐHSPTDTHN, ngày 08 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội)*

Tên chương trình	: Giáo dục Thể chất
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Giáo dục Thể chất (Physical Education)
Mã ngành	: 7140206
Loại hình đào tạo	: Chính quy

1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành GDTC đã được rà soát gần nhất theo quyết định số 281/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 14/7/2020

Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; theo kết quả khảo sát hàng năm về phản hồi của người học và người sử dụng lao động... chương trình đào tạo ngành GDTC đã có những điều chỉnh sau:

- Mục tiêu đào tạo: Tách thành 2 phần là mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, được mã hóa theo quy định.

- Chuẩn đầu ra: Về kiến thức đã tích hợp yêu cầu về kiến thức chung và kiến thức chuyên môn vào một mục; về kỹ năng cũng tích hợp yêu cầu về kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn vào thành một mục.

- Về chương trình đào tạo:

+ Khối kiến thức cơ sở ngành: Học phần “Giải phẫu TDTT” được đổi tên thành “Giải phẫu học TDTT”; học phần “Giáo dục học TDTT” được đổi tên thành “Giáo dục học đại cương và TDTT”; học phần “Lý luận và Phương pháp TDTT 1,2” được đổi tên thành “Lý luận và Phương pháp GDTC 1,2”; học phần “Lý luận thể thao thành tích cao” đổi tên thành “Lý luận và Phương pháp huấn luyện thể thao”; học phần “Phương pháp toán thống kê trong TDTT” đổi tên thành “Phương pháp toán học thống kê”; học phần “Phương pháp NCKH TDTT” đổi tên thành “Phương pháp NCKH”;

+ Khối kiến thức chuyên ngành: học phần “Võ thuật và phương pháp giảng dạy” đổi tên thành “Võ cổ truyền và phương pháp giảng dạy”.

+ Bổ sung thêm học phần “Võ Taekwondo và PP giảng dạy” vào khối kiến thức ngành.

+ Học phần “Truyền thông và Marketing thể thao” ở khối kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp được loại bỏ khỏi chương trình đào tạo

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung: Người học tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất có phẩm chất chính trị và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có đủ kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có kỹ năng sư phạm, có năng lực tự chủ và trách nhiệm để giảng dạy tốt môn học giáo dục thể chất ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm nâng cao kiến thức của người học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Cung cấp cho người học kiến thức tương đối toàn diện về Giáo dục thể chất, TDTT

PO2: Rèn luyện và phát triển kỹ năng trong giảng dạy, huấn luyện, phát triển phong trào... của lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT

PO3: Bảo đảm cho người học khi tốt nghiệp đạt được trình độ nghiệp vụ, kiến thức xã hội và kiến thức nghề nghiệp đủ để hoạt động và công tác có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như giảng dạy, huấn luyện... Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao ở các Nhà trường và các cơ sở giáo dục tương đương.

PO4: Đào tạo giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất ở các Nhà trường và các cơ sở giáo dục tương đương.

PO5: Đào tạo cán bộ/huấn luyện viên đội tuyển Thể dục thể thao ở các Nhà trường và các cơ sở giáo dục tương đương.

PO6: Trang bị cho người học kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học tập nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực ở trình độ cao hơn.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, âm nhạc và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

PLO2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản ở các lĩnh vực lý luận, nghiệp vụ sư phạm, y học TDTT, nghiên cứu khoa học, toán thống kê... vào giáo dục và dạy học giáo dục thể chất, thiết kế chương trình môn học trong nhà trường.

PLO3: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ sở lý luận, các phương pháp trong rèn luyện thể lực, kiến thức chuyên sâu các môn thể thao chuyên ngành vào dạy học môn giáo dục thể chất và phát triển phong trào TDTT trong nhà trường.

PLO4: Phân tích, đánh giá được trình độ, năng lực, nhu cầu của người học để lựa chọn được hình thức, phương pháp, khối lượng tập luyện cho phù hợp.

PLO5: Vận dụng được các phương pháp giảng dạy của môn học giáo dục thể chất nhằm tăng cường thể chất và phát huy tính tích cực, phát triển kỹ năng và rèn luyện khả năng tự luyện tập của người học, các phương pháp trong rèn luyện thể lực và hình thành kỹ năng của hoạt động thể dục thể thao

3.2. Kỹ năng

PLO6: Có kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLO7: Có kỹ năng đánh giá kết quả học tập, xác định sự tiến bộ của người học; từ đó vận dụng phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng người học.

PLO8: Có kỹ năng huấn luyện và tổ chức hoạt động thể thao ngoài khóa trong và ngoài nhà trường.

PLO9: Có khả năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy giáo dục thể chất và TDTT.

PLO10: Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo và đạt tiêu chuẩn (hoặc tương đương) vận động viên cấp 2 ở môn thể thao chuyên ngành; tiêu chuẩn vận động viên cấp 3 ở một môn Điền kinh (bắt buộc) và một môn thể thao tự chọn (không trùng với môn chuyên sâu).

PLO11: Có kỹ năng cơ bản về đánh giá thể chất, dinh dưỡng, xử lý chấn thương, xoa bóp, hồi phục, điều trị bệnh lý cơ bản trong hoạt động thể thao.

PLO12: Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng anh (tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)

PLO13: Có kiến thức đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT)

3.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PLO14: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trong các Nhà trường. Có tính trung thực, đoàn kết, cao thượng trong TDTT.

PLO15: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ, giáo viên, giảng viên giảng dạy môn giáo dục Thể chất ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu.

- Lãnh đạo, chuyên viên, cán bộ trong các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp;

- Huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên TDTT tại các Trung tâm TDTT, Câu lạc bộ TDTT ...

3.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Có khả năng học tập nghiên cứu ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ trong và ngoài nước cùng ngành hoặc ngành gần đáp ứng được nhu cầu phát triển nghề nghiệp.
- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý, điều hành TDTT ở các cấp./.

3.6. Chuẩn đầu ra của chương trình và thang đo năng lực

Mã hóa	Chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, âm nhạc và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.	3/6
PLO2	Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản ở các lĩnh vực lý luận, nghiệp vụ sư phạm, y học TDTT, nghiên cứu khoa học, toán thống kê... vào giáo dục và dạy học giáo dục thể chất, thiết kế chương trình môn học trong nhà trường.	3/6
PLO3	Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ sở lý luận, các phương pháp trong rèn luyện thể lực, kiến thức chuyên sâu các môn thể thao chuyên ngành vào dạy học môn giáo dục thể chất và phát triển phong trào TDTT trong nhà trường.	3/6
PLO4	Phân tích, đánh giá được trình độ, năng lực, nhu cầu của người học để lựa chọn được hình thức, phương pháp, khối lượng tập luyện cho phù hợp.	3/6
PLO5	Vận dụng được các phương pháp giảng dạy của môn học giáo dục thể chất nhằm tăng cường thể chất và phát huy tính tích cực, phát triển kỹ năng và rèn luyện khả năng tự luyện tập của người học, các phương pháp trong rèn luyện thể lực và hình thành kỹ năng của hoạt động thể dục thể thao	4/6
PLO6	Có kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	3/5
PLO7	Có kỹ năng đánh giá kết quả học tập, xác định sự tiến bộ của người học; từ đó vận dụng phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng người học.	3/5
PLO8	Có kỹ năng huấn luyện và tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa trong và ngoài nhà trường.	3/5
PLO9	Có khả năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy giáo dục thể chất và TDTT.	3/5
PLO10	Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo và đạt tiêu chuẩn (hoặc tương đương) vận động viên cấp 2 ở môn thể thao chuyên ngành; tiêu chuẩn vận động viên cấp 3 ở một môn Điền kinh (bắt buộc) và một môn thể thao tự chọn (không trùng với môn chuyên sâu).	4/5
PLO11	Có kỹ năng cơ bản về đánh giá thể chất, dinh dưỡng, xử lý chấn thương, xoa bóp, hồi phục, điều trị bệnh lý cơ bản trong hoạt động thể thao.	3/5

PLO12	Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng anh (tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)	3/6
PLO13	Có kiến thức đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT)	3/6
PLO14	Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trong các Nhà trường. Có tính trung thực, đoàn kết, cao thượng trong TĐTT.	4/5
PLO15	Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.	4/5

3.7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học sư phạm TĐTT TP.

Hồ Chí Minh.

- Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học TĐTT Bắc Ninh.

- Chương trình đào tạo ngành GDTC - Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng.

- Chương trình đào tạo ngành GDTC - Học viện TĐTT Thượng Hải, Trung

Quốc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá học (Tính bằng tín chỉ) bao gồm: 132 tín chỉ (TC), không tính phần nội dung Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

6. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và Đề án tự chủ tuyển sinh của trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

Ngoài ra thí sinh thi vào học ngành Giáo dục thể chất phải có năng khiếu TĐTT, cơ thể cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khoẻ và thể lực tốt để đảm bảo học tập và công tác TĐTT lâu dài.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHSPTĐTTHN ngày 01/3/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về công tác đào tạo đại học ban hành kèm theo Quyết định số 317/QĐ-ĐHSPTĐTTHN ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội về việc ban hành Quy định về công tác đào tạo đại học của trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

8. Thang điểm: Đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), sau đó được chuyển thành điểm chữ: Loại đạt (A,B,C,D); Loại không đạt (F); Chưa đủ dữ liệu đánh giá (I); Chưa nhận được kết quả thi (X) của Quyết định số 317/QĐ-ĐHSPTĐTTHN ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội về việc ban hành Quy định về công tác đào tạo đại học của trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Khối lượng kiến thức toàn khóa học gồm 132 tín chỉ, bao gồm các khối kiến thức sau: - **Khối kiến thức giáo dục đại cương: 25 tín chỉ (18.94%)**
 - **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 tín chỉ (81.06%).**

Bao gồm:

- + Khối kiến thức cơ sở ngành: 34 tín chỉ (25.76%)
- + Khối kiến thức chuyên ngành: 57 tín chỉ (43.18%).
- + Thực hành, Thực tập sư phạm: 10 tín chỉ (7.58%).
- + Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế): 6 tín chỉ (4.55%).

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy trong toàn khóa: 132 tín chỉ, trong đó:

KHỐI KIẾN THỨC	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	TỶ LỆ %
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương:	Bắt buộc	21	25 21.97
	Tự chọn	4	
B. Khối kiến thức GD chuyên nghiệp:			107 78.03
I. Khối kiến thức cơ sở ngành:	Bắt buộc	30	34 25.76
	Tự chọn	4	
II. Khối kiến thức chuyên ngành:	Bắt buộc	34	57 43.18
	Tự chọn	23	
Thực hành, Thực tập sư phạm:	Bắt buộc		10 7.58
Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế):	Tự chọn		6 4.55
Tổng cộng:			132 100

9.2. Khung chương trình đào tạo toàn khóa:

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
A		HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG	11	25	375	
		Bắt buộc	9	21	315	
1	THM1001	Triết học Mác - Lênin	1	3	45	
2	KCT1002	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	1	2	30	THM1001
3	CXH1003	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	1	2	30	THM1001, KCT1002
4	TTH1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	2	30	THM1001, KCT1002, CXH1003
5	LCS1005	Lịch sử ĐCSVN	1	2	30	THM1001, TTH1004
6	TIN1006	Tin học	1	2	30	
7	TIA1007	Tiếng Anh 1	1	3	45	
8	TIA1008	Tiếng Anh 2	1	3	45	TIA1007
9	TLH1009	Tâm lý học	1	2	30	GPH2009

10	QPA1010-1013	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	11*	165	
11		Công tác đoàn đội **	Tập huấn trước tết (hoặc vào hè)			
		Tự chọn	2	4	60	
12	AMN1018	Âm nhạc	1	2	30	
13	TVH1019	Tiếng Việt thực hành	1	2	30	
14	VHV1020	Cơ sở văn hoá VN	1	2	30	
15	LOG1021	Logic học	1	2	30	THM1001, TTH1004
16	QLN1022	Quản lý HCNN và QL ngành GDDT	1	2	30	THM1001
17	PLĐ1023	Pháp luật Đại cương	1	2	30	THM1001
B		HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN				
I		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	15	34	525	
			13	30	465	
1.1		Bắt buộc				
18	GPH2009	Giải phẫu học TDTT	1	2	45	
19	TLT2003	Tâm lý học TDTT	1	2	30	TLH1009
20	GDT2001	Giáo dục học đại cương và TDTT	1	3	45	TLT2003
21	GTS2002	Giao tiếp sư phạm	1	2	30	TLH1009; TLT2003; GDT2001
22	PKG2004	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục	1	2	30	TLT2003; GDT2001
23	SLT2005	Sinh lý học TDTT	1	3	45	GPH2009
24	LLT2006	Lý luận và PP GDTC 1	1	2	30	GPH2009, SLT2005, TLT2003; GD T2001;
25	LLT2007	Lý luận và PP GDTC 2	1	2	30	LLT2006
26	LLH2008	Lý luận & PP GDTC trường học	1	2	30	LLT2006; LLT2007
27	TTK2010	Phương pháp toán học thống kê	1	2	30	TIN1006
28	NCT2011	Phương pháp NCKH	1	2	30	TTK2010; LLT2006; TLT2003
29	ĐKC2012	Điền kinh căn bản	1	3	45	
30	TDC2013	Thể dục căn bản	1	3	45	
1.2		Tự chọn	2	4	60	
31	QLT2014	Quản lý TDTT	1	2	30	LLT2006; LLT2007; LLH2008
32	SHT2015	Sinh hóa TDTT	1	2	30	GPH2009
33	VST2016	Vệ sinh học TDTT	1	2	30	GPH2009, SLT2005
34	LQC2017	Lý luận thể thao quần chúng	1	2	30	LLT2006; LLT2007; QLT2014; TLT2003
35	LST2018	Lịch sử TDTT	1	2	30	LLT2006; LLT2007; LLH2008
		Tổng số phần cơ sở ngành	15	30	450	

II		KIẾN THỨC NGÀNH	20	57	870	
2.1		Bắt buộc	12	34	525	
36	DKI3001	Diễn kinh và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012
37	TDU3002	Thể dục và PP giảng dạy	1	3	45	TDC2013
38	BLO3003	Bơi lội và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012, TDC2013
39	BDA3004	Bóng đá và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012, TDC2013
40	BCH3005	Bóng chuyền và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012, TDC2013
41	CLO3006	Cầu lông và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012,TDC 2013,GPH2009
42	BBA3007	Bóng bàn và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012,TDC 2013,GPH2009
43	BRO3008	Bóng rổ và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012,TDC 2013,GPH2009
44	VCT3009	Võ cổ truyền và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012,TDC 2013,GPH2009
45	TAC3010	Tiếng anh chuyên ngành 1	1	2	30	TIA1008
46	TAC3011	Tiếng anh chuyên ngành 2	1	2	30	TAC3010
47	YHT3012	Y học TĐTT	1	3	60	GPH2009, SLT2005
2.2		Tự chọn	4	8	120	
48	ĐCA3013	Đá cầu và PP giảng dạy	1	2	30	ĐKC2012, GPH2009
49	TCD3014	Trò chơi vận động và PPGD	1	2	30	
50	YOG3015	Yoga và PP giảng dạy	1	2	30	
51	COV3016	Cờ vua và PP giảng dạy	1	2	30	GPH2009, TLT2003
52	QVO3017	Quần vợt và PP giảng dạy	1	2	30	ĐKC2012, GPH2009
53	GOL3018	Golf và PP giảng dạy	1	2	30	
53	VOT3071	Võ Taekwondo và PP giảng dạy	1	2	30	ĐKC2012,TDC 2013
		Kiến thức chuyên ngành	4	15	225	
54	CĐK3019-3022	Chuyên ngành diễn kinh và PPHL				ĐKI3001
55	CTD3023-3026	Chuyên ngành thể dục và PPHL				TDU3002
56	CBD3027-3030	Chuyên ngành bóng đá và PPHL				BDA3004
57	CBC3031-3034	Chuyên ngành bóng chuyền và PPHL	4	15	225	BCH3005
58	CBR3035-3038	Chuyên ngành bóng rổ và PPHL				BRO3008
59	CCL3039-3042	Chuyên ngành cầu lông và PPHL				CLO3006
60	CBB3043-3046	Chuyên ngành bóng bàn và PPHL				BBA3007

61	CQV3047-3050	Chuyên ngành quần vợt và PPHL				QVO3017
62	CDC3051-3054	Chuyên ngành đá cầu và PPHL				DCA3013
63	CVO3055-3058	Chuyên ngành võ và PPHL				VTH3009
64	CBO3059-3062	Chuyên ngành bơi và PPHL				BLO3003
65	CCV3063-3066	Chuyên ngành cờ vua và PPHL				COV3016
66	CYH3067-3070	Chuyên ngành y học thể thao				YHT3012
III	THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP		2	10	150	
67	THS4001	Thực hành Sư phạm	1	2	30	
68	TTS4002	Thực tập Sư phạm	1	8	120	THS4001
IV	KHÓA LUẬN HOẶC HỌC PHẦN THAY THẾ		1	6	90	
4.1		Khóa luận tốt nghiệp	1	6	90	
69	KTN4003	Khóa luận tốt nghiệp	1	6	90	
4.2		Học phần chuyên môn thay thế	3	6	90	
70	TTG4004	Thể thao giải trí	1	2	30	LLT2006;LLT2007; QLT2014; TLT2003.
71	KTT4006	Kinh tế học thể dục thể thao	1	2	30	LLT2006;LLT2007; QLT2014
72	LTT4007	Lý luận và PPHL thể thao	1	2	30	LLT2006;LLT2007; TLT2003; GPH2009;YHT3012;
73	DDT4008	Dinh dưỡng trong TDDT	1	2	30	GPH2009
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	49	132	2010	

Ghi chú: "" là học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích lũy, không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo*

****" là học phần không tính vào chương trình đào tạo*

10. Ma trận kiến thức, kỹ năng (mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần)

BẢNG MA TRẬN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tên học phần	chuẩn đầu ra															Tổng
		Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm					
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	
	Khối kiến thức đại cương																
	Bắt buộc																
1.	Triết học Mác – Lênin	3	3			4									4	4	5
2.	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	3	3			4									4	4	5
3.	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	3	3			4									4	4	5
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3			4									4	4	5
5.	Lịch sử ĐCSVN	3	3			4									4	4	5
6.	Tin học	3	3			4							3		4	4	6
7.	Tiếng Anh 1	3	3			4						3			4	4	6
8.	Tiếng Anh 2	3	3			4						3			4	4	6
9.	Tâm lý học	3	3			4									4	4	5
10.	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	3												4	4	4
	Tự chọn																
11.	Âm nhạc	3				4									4	4	4
12.	Tiếng Việt thực hành	3	3			4									4	4	5
13.	Cơ sở văn hoá VN	3	3			4									4	4	5
14.	Logic học	3	3			4									4	4	5
15.	Quản lý HCNN và QL ngành GDDT	3	3			4									4	4	5
16.	Pháp luật Đại cương	3	3			4									4	4	5
	Khối kiến thức cơ sở ngành																
	Bắt buộc																

11/10/2021

17.	Giải phẫu học TDĐT		3		3	4										4	4	6
18.	Tâm lý học TDĐT		3		3	4	3									4	4	6
19.	Giáo dục học đại cương và TDĐT		3		3	4	3									4	4	6
20.	Giao tiếp sư phạm		3		3	4	3									4	4	6
21.	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục		3		3	4	3	3								4	4	7
22.	Sinh lý học TDĐT		3		3	4						3				4	4	6
23.	Lý luận và PP GDTC 1		3		3	4	3					3				4	4	7
24.	Lý luận và PP GDTC 2		3		3	4	3					3				4	4	7
25.	Lý luận & PP GDTC trường học		3		3	4	3					3				4	4	7
26.	Phương pháp toán thống kê trong TDĐT		3		3	4		3						3		4	4	7
27.	Phương pháp NCKH TDĐT		3		3	4		3								4	4	7
28.	Điện kinh căn bản			3	3	4	3	3	4							4	4	11
29.	Thẻ đục căn bản			3	3	4	3	3	4							4	4	11
	Tự chọn																	
30.	Quản lý TDĐT		3													4	4	3
31.	Sinh hóa TDĐT		3							3						4	4	3
32.	Vệ sinh học TDĐT		3							3						4	4	3
33.	Lý luận thể thao quần chúng		3													4	4	3
34.	Lịch sử TDĐT		3													4	4	3
	Khối kiến thức ngành																	
	Bắt buộc																	
35.	Điện kinh và PP giảng dạy			3	3	4	3	3	3	4						4	4	11
36.	Thẻ đục và PP giảng dạy			3	3	4	3	3	3	4						4	4	11
37.	Bơi lội và PP giảng dạy			3	3	4	3	3	3	4						4	4	11

38.	Bóng đá và PP giảng dạy																			4	4	11	
39.	Bóng chuyền và PP giảng dạy																				4	4	11
40.	Cầu lông và PP giảng dạy																				4	4	11
41.	Bóng bàn và PP giảng dạy																				4	4	11
42.	Bóng rổ và PP giảng dạy																				4	4	11
43.	Võ cổ truyền và PP giảng dạy																				4	4	4
44.	Tiếng anh chuyên ngành 1		3																		4	4	4
45.	Tiếng anh chuyên ngành 2		3																		4	4	4
46.	Y học TDTT		3																		4	4	4
	Tự chọn																						
47.	Đá cầu và PP giảng dạy					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3	4	4	4	11
48.	Trò chơi VĐ và PP giảng dạy					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3	4	4	4	11
49.	Yoga và PP giảng dạy					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	3	4	4	4	11
50.	Cờ vua và PP giảng dạy					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
51.	Quần vợt và PP giảng dạy					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
52.	Võ Taekwondo và PP giảng dạy					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
	Kiến thức chuyên ngành																						
53.	C/ngành điện kinh và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
54.	C/ngành thể dục và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
55.	C/ngành bóng đá và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
56.	C/ngành bóng chuyền và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
57.	C/ngành bóng rổ và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
58.	C/ngành cầu lông và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
59.	C/ngành bóng bàn và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
60.	C/ngành quần vợt và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11
61.	C/ngành đá cầu và PPHL					3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	3	4	4	4	11

62.	C/ngành võ và PPHL				3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3			4	4	4	11
63.	C/ngành bơi và PPHL				3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3			4	4	4	11
64.	C/ngành cờ vua và PPHL				3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3				4	4	4	11
65.	C/ngành y học thể thao		3			3	4	3	3	3	3							3			4	4	4	8
	Thực hành nghề nghiệp																							
66.	Thực hành Sư phạm		3		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	3					4	4	4	12
67.	Thực tập Sư phạm		3		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	3					4	4	4	12
	Khóa luận, Học phần chuyên môn thay thế																							
68.	Khóa luận tốt nghiệp		3		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	3					4	4	4	12
69.	Học phần chuyên môn thay thế		3		3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	4	3					4	4	4	12
	Tổng	16	39	36	47	60	43	37	35	37	35	37	37	35	47	4	2	4	2	71	71	71	71	71

11. Mô tả nội dung các học phần trong chương trình đào tạo 2

11.1. Triết học Mác - Lênin: THM1001 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết : Không.

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho người học khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn số 3056/-BGD&ĐT ngày 19/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận trong các chương trình đào tạo ngành không chuyên về lý luận chính trị.

11.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin: KCT1002 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết : THM1001

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn số 3056/-BGD&ĐT ngày 19/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận trong các chương trình đào tạo ngành không chuyên về lý luận chính trị.

11.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học: CXH1003 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết : THM1001, KCT1002

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn số 3056/-BGD&ĐT ngày 19/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận trong các chương trình đào tạo ngành không chuyên về lý luận chính trị.

11.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: TTH1004 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: THM1001, KCT1002, CXH1003

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn số 3056/-BGD&ĐT ngày 19/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận trong các chương trình đào tạo ngành không chuyên về lý luận chính trị.

11.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: LCS1005 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: THM1001, TTH1004

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn số 3056/-BGD&ĐT ngày 19/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận trong các chương trình đào tạo ngành không chuyên về lý luận chính trị.

11.6. Tin học: TIN1006 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp một số kiến thức đại cương về Tin học, cách sử dụng các phần mềm hệ thống và tiện ích, đặc biệt là các kỹ năng sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản và xử lý bảng tính Excel. Cung cấp cho người học các kỹ năng tối thiểu để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người giáo viên và người học, có thể tiếp thu và sử dụng được các phần mềm dạy học như: Dạy kỹ thuật đồng tác trên bảng hình, dạy bằng giáo án điện tử Ngoài ra tập trung vào các kỹ năng soạn thảo văn bản, tiểu luận, luận văn trên máy vi tính.

11.7 Tiếng Anh 1: TIA1007 - 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Quy định cho các đối tượng đã hoàn thành chương trình Ngoại ngữ của Trung học phổ thông. Yêu cầu hết khoá học phải đạt được trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

11.8. Tiếng Anh 2 : TIA1008 - 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: TIA1007

Quy định cho các đối tượng đã hoàn thành chương trình Ngoại ngữ của Trung học phổ thông. Yêu cầu hết khoá học phải đạt được trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

11.9. Tâm lý học: TLH1009- 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: GPH2009.

Học phần Tâm lý học bao gồm: Tâm lý học đại cương và Tâm lý học lứa tuổi:

Tâm lý học Đại cương nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, về những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, giúp người học nắm được bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người. Học phần còn giới thiệu quy luật của các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý, ý thức của nhân cách. Qua đó giúp người học nắm được đặc điểm, bản chất về cấu trúc nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành và phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy và giáo dục trong quá trình sư phạm.

Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: Cung cấp cho người học những vấn đề Lý luận chung về sự phát triển tâm lý người theo các lứa tuổi, các giai đoạn, thời kỳ phát triển tâm lý con người, trong đó đi sâu vào đặc điểm tâm lý học sinh phổ thông. Trình bày các nội dung cơ bản về tâm lý học của hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và người thầy giáo phổ thông.

11.10. Âm nhạc: AMN1018 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Trang bị cho người học các lý thuyết cơ bản nhất trong âm nhạc; Trang bị cho người học phần kiến thức ứng dụng âm nhạc bao gồm: Một số bài hát truyền thống; Một số bài hát cho hoạt động cộng đồng; Ứng dụng âm nhạc cho các nội dung trò chơi trong giảng dạy, sinh hoạt cộng đồng; Nhận biết nguyên lý chuyển động của nhịp, phách trong tác phẩm âm nhạc để vận dụng học tập cho các môn thể thao biểu diễn; Biết cách lựa chọn nhạc (có lời, không lời) ứng dụng cho các môn thể thao mang tính biểu diễn (võ, khiêu vũ thể thao, Thể dục đồng diễn, Thể dục cổ động.....) trong công tác giảng dạy, huấn luyện TDTT sau khi ra trường

11.11. Tiếng Việt thực hành: TVH1019 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nhằm trang bị cho người học những hiểu biết, kỹ năng và năng lực cơ bản trong việc xây dựng ngôn bản, biết phân tích, thuật lại và xây dựng một tài liệu khoa học. Rèn luyện cho họ kỹ năng đặt câu, đổi câu và chữa các lỗi câu thông thường. Rèn luyện kỹ năng dùng từ và kỹ năng về chính tả...

Chương trình còn được thực hiện thông qua hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng, không rơi vào trình bày lý thuyết ngôn ngữ học và Việt ngữ học.

11.12. Cơ sở văn hóa Việt Nam: VHV1020 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nhằm trang bị cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay.

Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

11.13. Logic học: LOG1021 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: THM1001, TTH1004

Học phần giới thiệu cho người học khái niệm về logic học hình thức các qui luật và hình thức cơ bản của tư duy. Qua đó người học được rèn luyện nâng cao tư duy khoa học

11.14. Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT: QLN1022 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: THM1001

Nội dung thực hiện tại Quyết định số 33/2002/QĐ-BGD&ĐT, ngày 22/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT.

11.15. Pháp luật đại cương: PLĐ1023 – 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: THM1001.

Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về pháp luật đại cương, mục tiêu, chương trình, nội dung và phương pháp dạy học phần pháp luật.

11.16. Giáo dục học đại cương và Thể dục thể thao: GDT2001 - 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: TLT2003

Giúp người học nắm được: Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt ; Giáo dục học là một khoa học có đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu , lịch sử phát triển, hệ thống khái niệm riêng ; Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách ; Mục đích, nhiệm vụ của giáo dục nước ta hiện nay ; Các con đường để thực hiện giáo dục.

Giáo dục người học có tình cảm, ý thức trách nhiệm với việc học tập cũng như công tác sau này.

Kiến thức cơ bản về đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình sư phạm trong TĐTT nói chung và quá trình giáo dục trong hoạt động TĐTT nói riêng.

Mục đích, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức – nhân cách cho người tập.

Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công tác sau khi ra trường. Học phần cũng giáo dục ý thức trách nhiệm, tình yêu nghề nghiệp, bồi dưỡng kinh nghiệm và năng lực sư phạm cho người học.

11.17. Giao tiếp sư phạm: GTS2002 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: TLH1009; TLT2003;GDT2001.

Trang bị cho người học sự hiểu biết về những tri thức cơ bản, hiện đại của giao tiếp sư phạm bao gồm những kiến thức như: Khái niệm, mục đích, vai trò của giao tiếp sư phạm; Các giai đoạn giao tiếp sư phạm trong quá trình dạy học và quá trình giáo dục; Một số đặc điểm phát triển nhu cầu giao tiếp sư phạm của học sinh phổ thông; Hình thành ở người học kỹ năng giao tiếp sư phạm và các nhóm kỹ năng giao tiếp sư phạm vào công việc giảng dạy và giáo dục. Trên cơ sở đó hình thành các năng lực và phẩm chất giao tiếp của người giáo viên.

Từ đánh giá khả năng giao tiếp giữa giáo viên với giáo viên, giáo viên với người học. Bên cạnh đó rèn luyện kỹ năng cơ bản trong giao tiếp sư phạm. Chuẩn bị cho giáo viên phương pháp làm việc có hiệu quả trong đợt thực tập sư phạm tập trung.

Vấn đề giáo dục thanh thiếu niên, giáo dục gia đình với tư cách là nhà giáo dục.

Cung cấp cho người học những hiểu biết về phương pháp tự học, tự bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, hình thành cho người học các kỹ năng hoạt động nghề nghiệp phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của người giáo viên ở trường phổ thông, hình thành một số kỹ năng cơ bản về tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động giáo dục để tham gia hoạt động xã hội có hiệu quả trong xu thế phát triển của giáo dục hiện đại.

Hình thành cho người học ý thức rèn luyện tay nghề, biết liên kết các nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên với thực tập sư phạm để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề. Nâng cao tình cảm nghề nghiệp; yêu nghề, mến trẻ, “Tôn sư trọng đạo” cho người học.

11.18. Tâm lý học Thể dục thể thao: TLT2003 - 4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: TLH1009.

Nhằm trang bị cho người học những tri thức cơ bản có chọn lọc về đặc điểm, bản chất và các quy luật của hoạt động tâm lý trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Qua đó góp phần hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đồng thời góp phần hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao.

11.19. Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục : **PKG2004 – 2 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết : TLT2003; GDT2001;

Hiểu được khái niệm cơ bản về chương trình giáo dục, phân biệt được các khái niệm về chương trình giáo dục, chương trình môn học, chương trình giảng dạy, thu nhận được kiến thức cốt lõi về khoa học phát triển chương trình giáo dục (xây dựng, thực thi và đánh giá chương trình). Trên cơ sở đó, người học có thể tham gia hoặc tổ chức xây dựng chương trình giáo dục/đào tạo/bồi dưỡng một cách khoa học, hiện đại và khả thi trong các điều kiện cụ thể.

Môn học gồm những vấn đề cơ bản về kiểm tra đánh giá theo chuẩn: Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá, thiết kế câu hỏi, quy trình thiết kế đề kiểm tra, xây dựng bộ công cụ đánh giá.

11.20. Sinh lý học Thể dục Thể thao: SLT2005 - 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: GPH2009

- Sinh lý người (1 tín chỉ): Là môn khoa học nghiên cứu chức năng sinh lý của các hệ cơ quan của cơ thể trong mối liên hệ thống nhất. Việc giảng dạy môn học này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về chức năng sinh lý của các hệ cơ quan, sự điều hòa chức năng để đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển và thích ứng của cơ thể với sự biến đổi của môi trường sống. Nội dung chương trình tập trung vào 2 vấn đề: Sinh lý hệ vận động và hệ điều khiển vận động; Sinh lý các hệ đảm bảo năng lượng cho cơ hoạt động.

- Sinh lý học thể thao (2 tín chỉ) là môn khoa học nghiên cứu cơ chế hoạt động, biến đổi sinh lý của cơ thể dưới tác động của quá trình tập luyện các bài tập thể thao. Việc giảng dạy học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về cơ chế hoạt động của cơ thể sống, các quy luật hoạt động của cơ thể sống và các quy luật biến đổi do tác động của luyện tập thể dục thể thao. Từ đó là cơ sở để người học tiếp thu 1 cách khoa học các môn thực hành của chuyên ngành GDTC, làm cơ sở cho khoa học huấn luyện, NCKH học các môn thể thao.

Nội dung chương trình sinh lý học TDTT tập trung vào 5 vấn đề chính: Cơ sở sinh lý của quá trình hình thành kỹ năng vận động. Cơ sở sinh lý các tổ chất vận động. Phân loại và đặc điểm sinh lý chung của các bài tập thể thao. Đặc điểm sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT. Cơ sở sinh lý của trình độ tập luyện.

11.21. Lý luận và PP Giáo dục thể chất 1: LLT2006 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: GPH2009,SLT2005,TLT2003; GDT2001;

Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1 : là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Đại học Thể dục Thể thao Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Nội dung của học phần nhằm cung cấp cho người học những kiến thức đại cương cơ bản về lý luận và phương pháp GDTC như: Các khái niệm cơ bản, đối tượng , nhiệm vụ, phương tiện, phương pháp, nguyên tắc GDTC.

11.22. Lý luận và PP Giáo dục thể chất 2 : LLT2007 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: LLT2006.

Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Đại học Thể dục Thể thao Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Nội dung học phần nhằm giới thiệu và mô tả những vấn đề về nguyên tắc trong GDTC, các đặc điểm

quá trình dạy học động tác, phát triển trở chất thể lực; Các hình thức xây dựng buổi tập và cách điều chỉnh lượng vận động trong giờ học.

11.23. Lý luận &PP GDTC trường học: LLH2008 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: LLT2007.

Trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về một số khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, phương pháp tổ chức và các hình thức tổ chức hoạt động thể dục thể thao nói chung trong hệ thống các trường học. Cách thức xây dựng kế hoạch giảng dạy, giáo dục, kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động ngoại khóa và các các yêu cầu cơ bản về kiểm tra đánh giá môn học GDTC trong trường học từ bậc mầm non đến Đại học. Từ đó hình thành kỹ năng sư phạm thể dục thể thao, xây dựng niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho giáo viên GDTC tương lai.

11.24. Giải phẫu học TDTT: GPH2009 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Người học kiến thức cơ bản về hình thái và cấu tạo cơ thể người, đặc biệt là về hình thái và cấu tạo của bộ máy vận động; của một số hệ thống và cơ quan khác của cơ thể người. Đây là môn học làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức ở các lĩnh vực: sinh lý học TDTT, sinh hoá học TDTT, vệ sinh học, y học TDTT, v.v...làm tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức khoa học giáp ranh và khoa học chuyên ngành TDTT. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiếp thu kiến thức sinh cơ học thể thao, giúp người học phân tích tư thế và động tác của cơ thể trong thực hành TDTT (kỹ thuật bài tập thể chất).

Nội dung chương trình tập trung vào: Hệ vận động; Hệ thần kinh; Các cơ quan nội tạng; các giác quan

11.25. Phương pháp toán học thống kê : TTK2010 – 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: TIN1006.

Trang bị cho người học các phương pháp thu thập và xử lý số liệu trong hoạt động Thể dục Thể thao nhằm phục vụ đắc lực cho làm luận văn tốt nghiệp.

Người học phải nắm vững các khái niệm cơ bản về thống kê như: các tham số đặc trưng, cách so sánh hai số trung bình, hai phương sai, tính tương quan ...

Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, người học phải biết vận dụng các kiến thức vào học tập và NCKH.

Rèn luyện cho người học tư duy khoa học, tính hệ thống, lôgic.

11.26. Phương pháp Nghiên cứu khoa học: NCT2011 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: TTK2010.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH. Qua đó giúp người học bước đầu biết tổ chức và tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, vận dụng các

phương pháp nghiên cứu thường dùng để thu thập và xử lý một số thông tin cần thiết. Đồng thời biết viết và trình bày một bản báo cáo khoa học theo đúng trình tự quy định; cũng như có khả năng diễn giải vấn đề nghiên cứu của mình tại các hội nghị khoa học.

11.27. Điền kinh căn bản: ĐKC2012 - 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không.

Học phần trang bị kiến thức chuyên môn cơ bản về kỹ thuật, về chuyên môn các nội dung môn điền kinh như: Kỹ thuật chạy cự ly trung bình, chạy 100m, nhảy cao, cũng như các kiến thức khoa học cơ sở cần thiết về nguyên lý kỹ thuật các môn chạy, nhảy, ném dĩa...

Người học nắm vững kiến thức về phương pháp giảng dạy, huấn luyện, Luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài ở từng nội dung môn điền kinh như: Kỹ thuật chạy cự ly trung bình, chạy 100m, nhảy cao...

11.28. Thể dục căn bản: TDC2013 - 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học hệ thống những kiến thức cơ bản về đặc điểm vai trò của môn Thể dục, rèn luyện tư thế tác phong chỉ huy điều khiển và tổ chức lớp một cách có khoa học. Bên cạnh đó thông qua các bài tập phát triển thể chất, bài tập phát triển chung, bài thể dục liên hoàn, các bài tập với đạo cụ nhẹ hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong môn thể dục. Từ đó phát triển năng lực vận động phát triển các tố chất thể lực cơ bản biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật động tác trong học tập các môn thể thao khác cũng như trong cuộc sống.

Hình thành năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. Ngoài ra, học phần còn góp phần, rèn luyện các phẩm chất về đạo đức và ý chí cho người học, tạo điều kiện thuận lợi cho học tập các môn thể thao khác. Bên cạnh đó người học có năng lực hướng dẫn tập luyện các nội dung thể dục vì mục đích sức khỏe (chủ yếu là các bài tập phát triển chung và các bài tập với các dụng cụ phổ biến) cho các đối tượng tập luyện. Người học nắm vững phần lý luận và thực hành, biết vận dụng sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng, có năng lực sư phạm cần thiết để giảng dạy tốt môn thể dục. Rèn luyện cho người học tư thế đúng, đẹp, tác phong nhanh nhẹn.

11.29. Quản lý Thể dục thể thao: QLT2014- 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: LLT2006; LLT2007; LLH2008

Quản lý TDTT nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong quản lý TDTT để nâng cao hiểu biết và vận dụng vào hoạt động tổ chức quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và trường học sau khi tốt nghiệp. Trang bị những

kiến thức cơ bản và cần thiết về khoa học quản lý nói chung và quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.

Người học biết ứng dụng kiến thức vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông. Góp phần hình thành những phẩm chất và bản lĩnh chính trị vững vàng, biết tổ chức và điều hành công việc, trung thực, thẳng thắn, có lối sống lành mạnh, có khả năng đoàn kết, có ý thức kỷ luật cao nói đi đôi với làm.

11.30. Sinh hoá Thể dục Thể thao: SHT2015 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: GPH2009.

Học phần trang bị cho người học: những kiến thức cơ bản về thành phần hoá học, quá trình chuyển hoá các chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hoá và chức năng trong cơ thể. Sử dụng các kiến thức sinh hóa làm cơ sở cho huấn luyện TDTT, đánh giá hiệu quả luyện tập và điều chỉnh chương trình, nội dung huấn luyện, giảng dạy các môn TDTT

11.31. Vệ sinh học TDTT: VST2016 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: GPH2009, SLT2005.

Mục đích của chương trình là cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản cần thiết nhất có liên quan tới vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và vệ sinh tập luyện TDTT, nhằm nâng cao và tăng cường các biện pháp bảo vệ sức khỏe, an toàn trong đời sống, học tập và tập luyện TDTT.

Sau khi kết thúc học phần, người học có đủ năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, biết cách phân bố thời gian tập luyện thích hợp, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật xảy ra, biết tổ chức và chăm sóc cuộc sống của cá nhân và tập thể một cách hợp lý, khoa học.

11.32. Lý luận thể thao quần chúng : LQC2017 - 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: LLT2006; LLT2007; QLT2014; TLT2003

Thể thao quần chúng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức hoạt động tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao tự nguyện nhằm nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho người tập.

11.33. Lịch sử thể dục thể thao : LST2018 – 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: LLT2006; LLT2007; LLH2008

Lịch Sử TDTT: Trang bị cho người học những kiến thức về nguồn gốc và lịch sử phát triển của TDTT thế giới, của TDTT Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của TDTT Việt Nam từ sau cách mạng tháng 8 đến nay. Bước đầu vận dụng những kiến thức được học vào việc giải thích quá trình hình thành và phát triển ngành TDTT nói chung. Từ đó, có cách nhìn đúng đắn và hình thành ý thức trân